

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2010/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 04 tháng 01 năm 2010

NGHỊ ĐỊNH
Về chào bán cổ phần riêng lẻ

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về hoạt động chào bán cổ phần riêng lẻ và xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động chào bán cổ phần riêng lẻ của các công ty cổ phần thành lập và hoạt động trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sau đây gọi chung là tổ chức chào bán).

Công ty cổ phần thành lập và hoạt động theo pháp luật nước ngoài không được chào bán cổ phần trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Công ty cổ phần.
2. Các doanh nghiệp chuyển đổi thành công ty cổ phần, ngoại trừ các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Điều 3. Áp dụng pháp luật

Hoạt động chào bán cổ phần riêng lẻ của các doanh nghiệp kinh doanh ngành nghề có điều kiện phải tuân thủ quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật chuyên ngành.

Điều 4. Giải thích thuật ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Chào bán cổ phần riêng lẻ là việc chào bán cổ phần hoặc quyền mua cổ phần trực tiếp và không sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng cho một trong các đối tượng sau:

- a) Các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp;
- b) Dưới 100 nhà đầu tư không phải nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.

2. Công ty đại chúng là công ty cổ phần đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Điều 25 và Điều 26 Luật Chứng khoán.

Điều 5. Mệnh giá cổ phần

1. Cổ phần chào bán riêng lẻ trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được ghi bằng đồng Việt Nam.

2. Mệnh giá cổ phần chào bán riêng lẻ là 10.000 (mười nghìn) đồng Việt Nam.

Chương II

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CHÀO BÁN CỔ PHẦN RIÊNG LẺ

Điều 6. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý chào bán cổ phần riêng lẻ

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý chào bán cổ phần riêng lẻ (sau đây gọi chung là cơ quan nhà nước có thẩm quyền) bao gồm:

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: trong trường hợp tổ chức chào bán cổ phần riêng lẻ là tổ chức tín dụng;
2. Bộ Tài chính: trong trường hợp tổ chức chào bán là doanh nghiệp bảo hiểm cổ phần;

3. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước: trọng trường hợp tổ chức chào bán là công ty cổ phần chứng khoán, công ty cổ phần quản lý quỹ, công ty đại chúng (trừ các công ty đại chúng là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tín dụng, bảo hiểm);

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế: trong trường hợp tổ chức chào bán là công ty cổ phần không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 7. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

1. Tiếp nhận hồ sơ đăng ký chào bán cổ phần riêng lẻ theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký chào bán cổ phần riêng lẻ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải có ý kiến bằng văn bản yêu cầu tổ chức chào bán bổ sung, sửa đổi hồ sơ.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký đầy đủ và hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo cho tổ chức đăng ký biết và công bố trên trang thông tin điện tử (website) của cơ quan danh sách tổ chức đăng ký chào bán thuộc phạm vi quản lý của mình theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp tổ chức chào bán là doanh nghiệp kinh doanh ngành nghề có điều kiện, nếu pháp luật liên quan có quy định khác thì trình tự, thủ tục tiếp nhận và xử lý hồ sơ thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Trình tự, thủ tục tiếp nhận và xử lý hồ sơ đăng ký chào bán cổ phần riêng lẻ phải được niêm yết công khai tại cơ quan có thẩm quyền.

3. Chậm nhất vào ngày 05 hàng tháng, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm gửi cho Bộ Tài chính (Ủy ban Chứng khoán Nhà nước) danh sách bằng văn bản và file điện tử về tổ chức đã đăng ký chào bán cổ phần riêng lẻ của tháng trước có hồ sơ đầy đủ và hợp lệ theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Chậm nhất vào ngày 25 hàng tháng, Bộ Tài chính (Ủy ban Chứng khoán Nhà nước) có trách nhiệm tổng hợp và công bố danh sách tổ chức chào bán riêng lẻ thuộc mọi đối tượng của tháng trước theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Giám sát hoạt động chào bán cổ phần riêng lẻ và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm quy định về chào bán cổ phần riêng lẻ tại Nghị định này.



Chương III

CHÀO BÁN CỔ PHẦN RIÊNG LẺ

Điều 8. Điều kiện chào bán cổ phần riêng lẻ

1. Là doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 Nghị định này.
2. Có quyết định thông qua phương án chào bán cổ phần riêng lẻ và phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị theo Điều lệ công ty hoặc uỷ quyền của Đại hội đồng cổ đông cho Hội đồng quản trị (đối với công ty cổ phần); hoặc Hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn chuyển đổi thành công ty cổ phần); hoặc chủ doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, Hội đồng quản trị doanh nghiệp liên doanh (đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển đổi thành công ty cổ phần).

Phương án chào bán phải xác định rõ đối tượng và số lượng nhà đầu tư được chào bán dưới 100 nhà đầu tư và hạn chế chuyển nhượng cổ phần tối thiểu trong vòng 01 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.

Trường hợp chào bán cho các đối tác chiến lược, tổ chức chào bán phải xây dựng tiêu chí xác định, lựa chọn đối tác chiến lược. Đối tác chiến lược là các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có năng lực tài chính, quản trị doanh nghiệp; chuyển giao công nghệ mới, cung ứng nguyên vật liệu, phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm; gắn bó lợi ích lâu dài với doanh nghiệp.

Những người có quyền lợi liên quan đến đợt chào bán riêng lẻ không được tham gia biểu quyết thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về việc này.

3. Có hồ sơ đăng ký chào bán cổ phần riêng lẻ đầy đủ và hợp lệ theo quy định tại Điều 9 Nghị định này gửi tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền chậm nhất 20 ngày trước ngày dự kiến thực hiện việc chào bán, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác.

4. Trường hợp tổ chức chào bán là doanh nghiệp thuộc lĩnh vực ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, ngoài việc phải đáp ứng các quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này, phải đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành liên quan.

5. Các đợt chào bán riêng lẻ phải cách nhau ít nhất sáu tháng.

6. Đảm bảo tuân thủ các quy định về tỷ lệ góp vốn, hình thức đầu tư, trong trường hợp có sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài.

Điều 9. Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phần riêng lẻ

Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phần riêng lẻ gồm:

1. Báo cáo chào bán cổ phần riêng lẻ theo mẫu quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

2. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị (đối với công ty cổ phần); hoặc Hội đồng thành viên (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn chuyển đổi thành công ty cổ phần); hoặc chủ doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, Hội đồng quản trị doanh nghiệp liên doanh (đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển đổi thành công ty cổ phần) thông qua phương án chào bán và phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán. Phương án chào bán và phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán có những nội dung chủ yếu theo quy định tại Phụ lục số I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị theo Điều lệ công ty hoặc uỷ quyền của Đại hội đồng cổ đông thông qua tiêu chuẩn đối tác chiến lược, người lao động, trong trường hợp chào bán cho đối tác chiến lược, người lao động trong công ty.

4. Quyết định của Hội đồng quản trị thông qua danh sách đối tác chiến lược, người lao động, trong trường hợp chào bán cho đối tác chiến lược, người lao động trong công ty.

5. Tài liệu cung cấp thông tin về đợt chào bán cho nhà đầu tư nêu tại khoản 3 Điều 10 Nghị định này.

6. Tài liệu chứng minh đáp ứng tỷ lệ tham gia của nhà đầu tư nước ngoài và tuân thủ quy định về hình thức đầu tư, trong trường hợp chào bán cho nhà đầu tư nước ngoài.

7. Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Chương IV

NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC CHÀO BÁN CỔ PHẦN RIÊNG LẺ

Điều 10. Nghĩa vụ của tổ chức chào bán khi thực hiện chào bán cổ phần riêng lẻ

1. Trong thời hạn 90 ngày, trước và trong khi thực hiện việc chào bán cổ phần riêng lẻ, tổ chức chào bán không được quảng cáo việc chào bán trên các phương tiện thông tin đại chúng, trừ trường hợp công bố thông tin theo pháp luật về chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Việc công bố thông tin không được chứa đựng nội dung có tính chất quảng cáo và mời chào về việc chào bán cổ phần riêng lẻ.

2. Gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền hồ sơ đăng ký chào bán cổ phần riêng lẻ theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Nghị định này; sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi thực hiện chào bán. Trường hợp quá 15 ngày sau thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này mà tổ chức chào bán không nhận được ý kiến của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức chào bán được tiến hành chào bán cổ phần riêng lẻ theo hồ sơ đã đăng ký.

3. Cung cấp thông tin về đợt chào bán cho nhà đầu tư theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Tổ chức thực hiện việc chào bán theo đúng phương án đã đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Tiền mua chứng khoán phải được chuyển vào tài khoản phong tỏa mở tại ngân hàng thương mại cho đến khi hoàn tất đợt chào bán.

6. Trường hợp là công ty đại chúng, ngoài việc thực hiện theo các quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này, phải thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Điều 11. Nghĩa vụ của tổ chức chào bán sau khi chào bán cổ phần riêng lẻ

1. Trong vòng 10 ngày, kể từ khi kết thúc đợt chào bán, tổ chức chào bán có nghĩa vụ gửi Báo cáo kết quả đợt chào bán và danh sách cổ đông (theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này) cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền đồng thời công bố kết quả chào bán trên website của tổ chức chào bán (nếu có).

2. Sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán theo đúng phương án đã được thông qua theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này. Trường hợp thay đổi mục đích sử dụng vốn, tổ chức chào bán phải công bố thông tin về lý do thay đổi và Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị (nếu được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền) về việc thay đổi.

3. Nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và công khai báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán.

4. Tổ chức chào bán khi công bố thông tin đồng thời phải báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về nội dung thông tin được công bố. Việc công bố thông tin phải do người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp hoặc người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện. Người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin do người được ủy quyền công bố thông tin công bố.

5. Ngoài nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định này, tổ chức chào bán có nghĩa vụ báo cáo và công bố thông tin theo quy định của pháp luật khác liên quan.

6. Sau khi chào bán cổ phần riêng lẻ mà trở thành công ty đại chúng, tổ chức chào bán có nghĩa vụ đăng ký công ty đại chúng theo quy định tại Luật Chứng khoán.

7. Tổ chức chào bán trở thành công ty đại chúng do việc chuyển nhượng cổ phần giữa các cổ đông, trong vòng 7 ngày sau khi thực hiện việc chứng nhận chuyển nhượng tạo ra số cổ đông của công ty từ trên 100 cổ đông theo quy định tại Điều 25 Luật Chứng khoán, có nghĩa vụ:

- a) Thông báo bằng văn bản cho tất cả cổ đông về việc trở thành công ty đại chúng và kế hoạch đăng ký công ty đại chúng;
- b) Gửi cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền kế hoạch đăng ký công ty đại chúng và danh sách cổ đông tại thời điểm gần nhất;
- c) Làm thủ tục đăng ký công ty đại chúng trong thời hạn 90 ngày theo quy định tại Điều 25 và Điều 26 Luật Chứng khoán.

Điều 12. Hạn chế chứng nhận chuyển nhượng cổ phần chào bán riêng lẻ

1. Tổ chức chào bán không được chứng nhận chuyển nhượng cổ phần trong thời gian hạn chế chuyển nhượng theo phương án chào bán đã đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
2. Trường hợp tổ chức chào bán trở thành công ty đại chúng do việc chào bán riêng lẻ, trong thời gian thực hiện đăng ký công ty đại chúng, tổ chức chào bán không được chứng nhận chuyển nhượng cổ phần.

**Chương V
XỬ LÝ VI PHẠM**

Mục 1

**NGUYÊN TẮC XỬ LÝ VI PHẠM, HÌNH THỨC XỬ PHẠT
VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ THẨM QUYỀN XỬ PHẠT**

Điều 13. Nguyên tắc xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động chào bán cổ phần riêng lẻ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.
2. Việc xử phạt vi phạm hành chính đối với hoạt động chào bán cổ phần riêng lẻ thực hiện theo quy định của Nghị định này và pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 14. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Nghị định này phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính sau:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền.

2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung sau:

a) Đình chỉ có thời hạn hoạt động chào bán cổ phần riêng lẻ;

b) Tịch thu toàn bộ các khoản thu trái pháp luật có được từ việc thực hiện hành vi vi phạm.

3. Ngoài các hình thức xử phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân vi phạm còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả sau:

a) Buộc chấp hành đúng các quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm hành chính;

b) Buộc huỷ bỏ, cải chính những thông tin sai lệch, thông tin sai sự thật;

c) Trong trường hợp nhà đầu tư có yêu cầu, buộc phải thu hồi số cổ phần đã chào bán, hoàn trả tiền đặt cọc hoặc tiền mua cổ phần cộng thêm lãi tiền gửi không kỳ hạn cho nhà đầu tư trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày huỷ bỏ đợt chào bán cổ phần riêng lẻ.

Điều 15. Thời hiệu xử phạt

Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động chào bán cổ phần riêng lẻ là hai năm, kể từ ngày vi phạm hành chính được thực hiện.

Điều 16. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 6 Nghị định này có trách nhiệm xử phạt vi phạm hành chính các hành vi vi phạm pháp luật về chào bán cổ phần riêng lẻ.

Điều 17. Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính

Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính về chào bán cổ phần riêng lẻ được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Mục 2

VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ MỨC XỬ PHẠT

Điều 18. Vi phạm quy định về hồ sơ, điều kiện và tổ chức việc chào bán

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với tổ chức chào bán và tổ chức, cá nhân tham gia lập, xác nhận hồ sơ chào bán đã thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Lập hồ sơ chào bán có những thông tin sai lệch, gây hiểu nhầm cho nhà đầu tư hoặc không chính xác; không có đầy đủ thông tin theo quy định của pháp luật;

b) Nộp hồ sơ chào bán không đúng thời hạn hoặc không bổ sung, sửa đổi hồ sơ chào bán cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức chào bán thực hiện việc chào bán cổ phần riêng lẻ khi chưa đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với tổ chức chào bán và tổ chức, cá nhân tham gia lập, xác nhận hồ sơ chào bán và tổ chức việc chào bán đã thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Có sự giả mạo trong hồ sơ chào bán, gây thiệt hại cho nhà đầu tư;

b) Thực hiện chào bán khi không đáp ứng đủ các điều kiện chào bán quy định tại Điều 8 Nghị định này;

c) Thực hiện chào bán không đúng với nội dung của phương án chào bán trong hồ sơ chào bán nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán không đúng với phương án đã đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này; trừ trường hợp có sự thay đổi mục đích sử dụng vốn theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này.

4. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức chào bán dùng các thủ đoạn gian dối để thực hiện chào bán trái với quy định của pháp luật.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ đợt chào bán trong thời hạn ba mươi ngày đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này; trong thời gian bị đình chỉ chào bán, tổ chức chào bán phải khắc phục được vi phạm;

b) Buộc huỷ bỏ đợt chào bán nếu sau thời hạn đình chỉ quy định tại điểm a khoản này mà tổ chức chào bán vẫn không khắc phục được hành vi vi phạm.

6. Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc chấp hành đúng các quy định của pháp luật về việc chào bán cổ phần riêng lẻ;

b) Buộc thu hồi số cổ phần đã chào bán, hoàn trả lại tiền đặt cọc hoặc tiền mua cổ phần cộng thêm lãi tiền gửi không kỳ hạn cho nhà đầu tư, nếu nhà đầu tư yêu cầu huỷ bỏ việc đặt mua trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày bị đình chỉ đợt chào bán theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này.

Điều 19. Vi phạm quy định về báo cáo và công bố thông tin

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức chào bán không báo cáo, công bố thông tin hoặc báo cáo, công bố thông tin không đầy đủ, kịp thời, đúng hạn theo quy định tại khoản 3 Điều 10 hoặc Điều 11 Nghị định này.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tổ chức chào bán thực hiện công bố thông tin nhưng trong đó có chứa đựng những nội dung sai lệch, sai sự thật.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức chào bán thực hiện quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng về đợt chào bán.

4. Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc chấp hành đúng các quy định của pháp luật về báo cáo và công bố thông tin đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

b) Buộc huỷ bỏ, cải chính những thông tin sai lệch, thông tin sai sự thật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 20. Vi phạm quy định về chứng nhận chuyển nhượng cổ phần chào bán riêng lẻ

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với tổ chức chào bán và người có liên quan thực hiện chứng nhận chuyển nhượng cổ phần trong thời gian hạn chế chuyển nhượng theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.

2. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc chấp hành đúng các quy định của pháp luật về thời gian hạn chế chuyển nhượng cổ phần.

Chương VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 02 năm 2010.

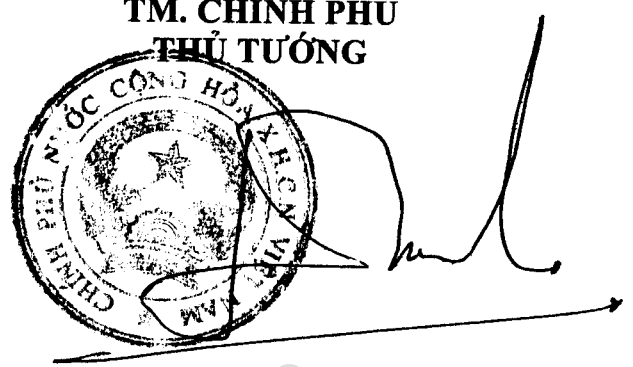
Điều 22. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- UB Giám sát tài chính QG;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b).M 290

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng



Phụ lục I

BÁO CÁO VỀ CHÀO BÁN CỔ PHẦN RIÊNG LẺ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 01/2010/NĐ-CP
ngày 04 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ)

Kính gửi: (Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền).

..... (tên tổ chức chào bán) báo cáo về đợt chào bán cổ phần riêng lẻ như sau:

I. Giới thiệu về tổ chức chào bán

1. Giới thiệu chung (tên, địa chỉ, số điện thoại, fax, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ thực có, ngành nghề hoạt động kinh doanh)
2. Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Tình hình hoạt động tài chính
4. Kế hoạch hoạt động kinh doanh (tối thiểu 03 năm tiếp theo)

II. Thông tin về đợt chào bán cổ phần riêng lẻ

1. Loại cổ phần
2. Mệnh giá cổ phần
3. Số lượng cổ phần đang lưu hành
4. Số lượng cổ phần dự kiến chào bán riêng lẻ
5. Giá chào bán dự kiến
6. Phương pháp tính giá
7. Phương thức phân phối
8. Thời gian phân phối
9. Đăng ký mua cổ phần (Thời hạn, số lượng, phương thức thanh toán, chuyển giao cổ phần, quyền lợi người mua cổ phần, số lượng cổ phần đặt mua tối thiểu, thời hạn và cách thức trả lại tiền đặt mua cổ phần trong trường hợp số lượng cổ phần đăng ký mua không đạt mức tối thiểu)
10. Phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán

11. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với nhà đầu tư nước ngoài

12. Các thông tin liên quan đến việc hạn chế chứng nhận chuyên nhượng cổ phần chào bán riêng lẻ

III. Danh sách các đối tác chiến lược dự kiến đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua

....., ngày ... tháng năm ...
(tổ chức phát hành)

**Người đại diện theo pháp luật
của doanh nghiệp**
(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

www.LuatVietnam.vn

Phụ lục II
TÀI LIỆU CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ CHÀO BÁN CỔ PHẦN RIÊNG LẺ
CHO NHÀ ĐẦU TƯ



*(Ban hành kèm theo Nghị định số 01/2010/NĐ-CP
ngày 04 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ)*

1. Tên, mã chi của doanh nghiệp:
2. Ngành nghề kinh doanh (theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số...):
3. Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu:
4. Tài sản chủ yếu của doanh nghiệp
 - Tổng số diện tích đất đai doanh nghiệp đang sử dụng, trong đó:
 - + Diện tích đất thuê:m², tại ..., (ghi rõ đang sử dụng để làm gì)
 - + Diện tích đất giao:.....m², tại(ghi rõ đang sử dụng để làm gì và giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp là bao nhiêu)
 - Máy móc, thiết bị:
 - Phương tiện vận tải:
5. Danh sách những công ty mẹ và công ty con
6. Tình hình hoạt động kinh doanh và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước thời điểm chào bán cổ phần riêng lẻ:
 - a) Tình hình hoạt động kinh doanh:
 - Sản lượng sản phẩm/giá trị dịch vụ
 - Nguyên vật liệu
 - + Nguồn nguyên vật liệu;
 - + Sự ổn định của các nguồn cung cấp này;
 - + Ảnh hưởng của giá cả nguyên vật liệu tới doanh thu, lợi nhuận.
 - Chi phí sản xuất (cao hay thấp, có tính cạnh tranh hay không?)
 - Trình độ công nghệ
 - Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới (nếu có)

- Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm/dịch vụ
- + Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng;
- + Bộ phận kiểm tra chất lượng của công ty.
- Hoạt động Marketing
- Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền
- Các hợp đồng lớn đang được thực hiện hoặc đã được ký kết (nêu tên, trị giá, thời gian thực hiện, sản phẩm, đối tác trong hợp đồng).

b) Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước thời điểm chào bán cổ phần riêng lẻ:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	
1. Vốn chủ sở hữu theo sổ sách kế toán		
2. Nợ vay ngắn hạn: trong đó: Nợ quá hạn:		
3. Nợ vay dài hạn: trong đó: Nợ quá hạn:		
4. Tổng doanh thu		
5. Tổng chi phí		
6. Lợi nhuận thực hiện		
7. Lợi nhuận sau thuế		
8. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn		

Các chỉ tiêu khác (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh).

c) Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty (Nêu rõ những nhân tố tác động chính đến tình hình kinh doanh của công ty. Trường hợp tình hình kinh doanh của công ty giảm sút, cần giải trình rõ nguyên nhân).

7. Vị thế của công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

- Vị thế của công ty trong ngành;
- Triển vọng phát triển của ngành;

- Đánh giá về sự phù hợp định hướng phát triển của công ty với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước, và xu thế chung trên thế giới.

8. Một số thông tin chủ yếu về kế hoạch đầu tư và chiến lược phát triển doanh nghiệp

9. Thông tin về đợt chào bán cổ phần riêng lẻ

- Loại cổ phần

- Mệnh giá cổ phần

- Số lượng cổ phần đang lưu hành

- Số lượng cổ phần dự kiến chào bán riêng lẻ

- Giá chào bán dự kiến

- Phương pháp tính giá

- Phương thức phân phối

- Thời gian phân phối

- Đăng ký mua cổ phần (Thời hạn, số lượng, phương thức thanh toán, chuyển giao cổ phần, quyền lợi người mua cổ phần, số lượng cổ phần đặt mua tối thiểu, thời hạn và cách thức trả lại tiền đặt mua cổ phần trong trường hợp số lượng cổ phần đăng ký mua không đạt mức tối thiểu)

- Phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán

- Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với nhà đầu tư nước ngoài

- Các thông tin liên quan đến việc hạn chế chứng nhận chuyển nhượng cổ phần chào bán riêng lẻ.

10. Những người chịu trách nhiệm chính đối với nội dung các thông tin về doanh nghiệp:

....., ngàytháng năm

(tổ chức phát hành)

**Người đại diện theo pháp luật
của doanh nghiệp**

(ký ghi rõ họ tên và đóng dấu)

www.LuatVietnam.vn



Phụ lục III
BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐỢT CHÀO BÁN CỔ PHẦN RIÊNG LẺ
(Ban hành kèm theo Nghị định số 01/2010/NĐ-CP
ngày 04 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ)

Tên tổ chức chào bán:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại:

Fax:

I. Cổ phần chào bán riêng lẻ

1. Tên cổ phần chào bán:

2. Loại cổ phần:

3. Mệnh giá:

4. Số lượng cổ phần đăng ký chào bán:

5. Tổng khối lượng vốn huy động dự kiến:

6. Thời hạn đăng ký mua: từ ngày đến ngày

7. Ngày thanh toán tiền mua cổ phần:

8. Ngày kết thúc chuyển giao cổ phần:

II. Kết quả chào bán cổ phần riêng lẻ

Đối tượng mua cổ phần	Giá chào bán (đồng/cổ phần)	Số lượng cổ phần dự kiến chào bán	Số lượng cổ phần đăng ký mua	Số lượng cổ phần được phân phối	Số người đăng ký mua	Số người được phân phối	Số người không được phân phối	Số cổ phần còn lại	Tỷ lệ cổ phần phân phối
1	2	3	4	5	6	7	8=6-7	9=3-5	10
Tổng số									

III. Tổng hợp kết quả đợt chào bán cổ phần riêng lẻ

1. Tổng số cổ phần đã phân phối:, chiếm% tổng số cổ phần dự kiến chào bán.

2. Tổng số tiền thu từ việc chào bán cổ phần: đồng.

3. Tổng chi phí: đồng

- Phí phân phối cổ phần:

- Phí kiểm toán:

-

4. Tổng thu ròng từ đợt chào bán: đồng

IV. Cơ cấu vốn của tổ chức chào bán sau khi kết thúc đợt chào bán:

STT	Danh mục	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số cổ đông (người)
	Tổng số lượng cổ phần phổ thông: - Cổ đông sáng lập: - Cổ đông lớn: - Cổ đông nắm giữ dưới 1% cổ phần có quyền biểu quyết: Trong đó: - Nhà nước: - Người nước ngoài:			

Danh sách và tỷ lệ sở hữu của các cổ đông lớn: (đính kèm)

V. Danh sách và tỷ lệ sở hữu của các cổ đông sau khi kết thúc đợt chào bán:

STT	Tên cổ đông	Số Giấy CMND hoặc Hộ chiếu (đối với cổ đông là cá nhân) hoặc GCN ĐKKD hoặc Giấy phép TL và HĐ (đối với cổ đông là tổ chức)	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)

....., ngày ... tháng năm ...

(tổ chức phát hành)

**Người đại diện theo pháp luật
của doanh nghiệp**

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Phụ lục IV
DANH SÁCH TỔ CHỨC CHÀO BÁN CỔ PHẦN RIÊNG LẺ
(Ban hành kèm theo Nghị định số 01/2010/NĐ-CP
ngày 01 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ)

**TÊN CƠ QUAN NHÀ NƯỚC
CÓ THẨM QUYỀN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước - Bộ Tài chính.

.....(tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền) thông báo danh sách tổ chức đã đăng ký chào bán cổ phần riêng lẻ của tháng năm như sau:

TT	Tên doanh nghiệp	Năm thành lập	Vốn điều lệ (triệu đồng)	Số lượng cổ phần phổ thông	Mệnh giá cổ phần	Số lượng cổ đông (người)	Ghi chú

....., ngày ... tháng năm ...
Người đại diện có thẩm quyền của cơ quan
(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Phụ lục V

*Ban hành kèm theo Nghị định số 01/2010/NĐ-CP
ngày 04 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ)*

**TÊN CƠ QUAN NHÀ NƯỚC
CÓ THẨM QUYỀN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng năm ...

DANH SÁCH TỔ CHỨC CHÀO BÁN CỔ PHẦN RIÊNG LẺ

TT	Tên doanh nghiệp	Năm thành lập	Vốn điều lệ (triệu đồng)	Số lượng cổ phần phổ thông	Mệnh giá cổ phần	Số lượng cổ đông (người)	Ghi chú

Người đại diện có thẩm quyền của cơ quan
(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)